

Luật số: .../2025/QH15

Dự thảo

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ,
LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH, LUẬT TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN,
LUẬT PHÁ SẢN VÀ LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13, Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15, Luật Phá sản số 51/2014/QH13 và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Giám đốc việc xét xử

1. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân ***khu vực*** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân *khu vực*

Tòa án nhân dân ***khu vực*** có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, ***yêu cầu theo quy định tại các điều 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 và 33*** của Bộ luật này.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân *khu vực*

1. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân ***khu vực*** có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự.

2. *Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về kinh doanh, thương mại.*

3. *Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về sở hữu trí tuệ.*

4. Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân **khu vực** có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình.

5. Đối với Tòa án nhân dân **khu vực** chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân **khu vực**.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục *phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực có hiệu lực pháp luật theo quy định của Bộ luật này.*”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền *giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.*

2. Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền *giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.*

3. Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền *giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.*

4. Tòa Lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền *giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.*”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 41 như sau:

“2. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân **khư vực** trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

3. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân **khư vực** thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân **tối cao** giải quyết.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 56 như sau:

“1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định. Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định việc thay đổi như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân **khư vực** thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** thì do Chánh án Tòa án nhân dân **tối cao** quyết định.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 194 như sau:

“6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành và được gửi ngay cho người khởi kiện, Viện kiểm sát

cùng cấp, Viện kiểm sát đã kiến nghị và Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn khởi kiện. ***Quyết định của Chánh án là quyết định cuối cùng.***”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 315 như sau:

“1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 327 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 331 như sau:

“Điều 331. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***cấp tỉnh***; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân ***cấp tỉnh***, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ***cấp tỉnh*** có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***khu vực*** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 336 như sau:

“2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân ***cấp tỉnh*** kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ***cấp tỉnh*** kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 337 như sau:

“1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **khứ vực** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

b) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

4. Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 341 như sau:

“5. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

6. Trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên **Hội đồng Thẩm phán** biểu quyết tán thành.”

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 348 như sau:

“b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của Chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 354 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **khu vực** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 405 như sau:

“Điều 405. Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân **khu vực** nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân **khu vực** về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 406 như sau:

“Điều 406. Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân **khu vực** xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

2. Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 410 như sau:

“1. Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân **khu vực** quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.”

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 413 như sau:

“Điều 413. Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** quyết định thành lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** là quyết định cuối cùng.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 421 như sau:

“Điều 421. Thẩm quyền của Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Tòa án nhân dân **khu vực** nơi có cảng hàng không, sân bay mà tàu bay bị yêu cầu bắt giữ hạ cánh có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu bay.

2. Tòa án nhân dân **khu vực** nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển. Trường hợp cảng có nhiều bến cảng thuộc **phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của nhiều Tòa án nhân dân khu vực** thì Tòa án nhân dân **khu vực** nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 426 như sau:

“Điều 426. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân **khu vực**, Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xét lại theo quy định của Bộ luật này.”

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 442 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **khu vực** hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại

khoản 4, khoản 5 Điều 437 và khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân **khu vực** là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.”

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 443 như sau:

“1. Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xét quyết định của Tòa án nhân dân **khu vực** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 437 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**.

Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 438 của Bộ luật này.

4. Quyết định của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.”

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 461 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **khu vực** hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 và khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân **khu vực** là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.”

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 462 như sau:

“1. Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xét lại quyết định của Tòa án nhân dân **khu vực** bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**. Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 458 của Bộ luật này.

6. Quyết định của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.”

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 488 như sau:

“1. Thẩm quyền xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án được xác định như sau:

a) Tòa án nhân dân ***khu vực*** nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở, có thẩm quyền xét đề nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị;

c) Tòa án nhân dân ***cấp tỉnh*** có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm ***đối với*** quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***khu vực*** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

Tòa án nhân dân ***tối cao*** có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm ***đối với*** quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án ***nhân dân cấp tỉnh.***”

30. Thay thế cụm từ “*Ủy ban tư pháp của Quốc hội*” bằng cụm từ “*Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội*” tại khoản 1 và khoản 3 Điều 358; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều 359.

31. Thay thế cụm từ “*Thẩm tra viên*” bằng cụm từ “*Thẩm tra viên Tòa án*” tại khoản 1 Điều 16; khoản 2 Điều 46; khoản 1 Điều 47; khoản 11 Điều 48; Điều 50; khoản 4 Điều 53; Điều 54; Điều 55; Điều 56; khoản 2 Điều 60; khoản 2 Điều 80; khoản 2 Điều 82; khoản 4 Điều 97; khoản 3 Điều 208; khoản 1 Điều 504.

32. Thay thế cụm từ “*Công an xã, phường, thị trấn*” bằng cụm từ “*Công an xã, phường*” tại khoản 2 Điều 98; Điều 101; khoản 4 và khoản 5 Điều 177.

33. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 34;

b) Bãi bỏ khoản 4 Điều 41;

c) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 56;

d) Bãi bỏ khoản 7 Điều 194.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Giám đốc việc xét xử

1. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án ***để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.***

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Cục trưởng và tương đương trở xuống.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Tòa án **nhân dân khu vực** có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau:

1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp xã, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp xã đó thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án.

2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, cơ quan thuộc một trong các cơ quan này và của người có thẩm quyền trong cơ quan đó trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Trường hợp người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền thuộc Tòa án nơi người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở.

b) Trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước này và của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú thuộc

phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án có thẩm quyền là một trong các Tòa án nhân dân khu vực thuộc thành phố Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh theo lựa chọn của người khởi kiện.

5. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh trở xuống, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

6. Khiếu kiện danh sách cử tri của cơ quan lập danh sách cử tri thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

7. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

8. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành điều này”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực có hiệu lực pháp luật theo quy định của Luật này.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 34 như sau:

*“7. Chánh án Tòa án **nhân dân** cấp tỉnh giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Tòa án **nhân dân khu vực** trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

*Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án **nhân dân khu vực** thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau.”*

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 46 như sau:

*“3. Họ đã tham gia giải quyết vụ án hành chính đó theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và đã ra bản án sơ thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** được tham gia xét xử vụ án đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.”*

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định.

Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì giải quyết như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án **nhân dân khu vực** do Chánh án Tòa án **nhân dân** cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án **nhân dân** cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân **tối cao** quyết định.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 112 như sau:

“1. Chánh án Tòa án **nhân dân khu vực** có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật **của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống**; báo cáo Chánh án Tòa án **nhân dân** cấp tỉnh đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.

2. Chánh án Tòa án **nhân dân** cấp tỉnh có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 256 như sau:

“3. **Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh**, Chánh án Tòa án **nhân dân** cấp tỉnh kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 255 của Luật này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 260 như sau:

“**Điều 260. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm**

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**; những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án **nhân dân khu vực** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 264 như sau:

“2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án **nhân dân cấp tỉnh** kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án Viện kiểm sát nghiên cứu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát **nhân dân cấp tỉnh** kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

4. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác theo quy định tại khoản 1 Điều 260 của Luật này thì có quyền giao cho Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 266 như sau:

“1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** giám đốc thẩm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án **nhân dân khu vực** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

4. Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hành chính cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án **nhân dân cấp tỉnh** và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 270 như sau:

“5. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp tỉnh** xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 266 của Luật này thì phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba

tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

6. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 của Luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 của Luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên **Hội đồng Thẩm phán** biểu quyết tán thành.”

14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 277 như sau:

“b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án **nhân dân cấp tỉnh**, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của Chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 282 như sau:

“3. Trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Chánh án Tòa án **nhân dân khu vực** kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**, Chánh án Tòa án **nhân dân cấp tỉnh** kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 283 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh**, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân **cấp tỉnh** có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án **nhân dân khu vực** trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”

17. Thay thế cụm từ “*Ủy ban Tư pháp của Quốc hội*” bằng cụm từ “*Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội*” tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 287; Điều 288; khoản 1 Điều 289; Điều 290; khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 291; Điều 292; Điều 297.

18. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 49.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15

1. Thay thế cụm từ “*đơn vị hành chính cấp huyện*” bằng cụm từ “*đơn vị hành chính cấp tỉnh*” tại điểm b khoản 2 Điều 53.

2. Thay thế cụm từ “*Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện*” bằng cụm từ “*Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh*” tại điểm b khoản 5 Điều 56; điểm d khoản 6 Điều 62; khoản 6 Điều 66; khoản 2 Điều 72; khoản 12 Điều 87; khoản 4 Điều 88; khoản 1, 2, 3 Điều 94; khoản 1, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 95; khoản 3 và khoản 5 Điều 96; khoản 1 và khoản 3 Điều 97; khoản 3 Điều 112; khoản 1 và khoản 3 Điều 113; khoản 1 Điều 171; khoản 5 và khoản 6 Điều 179.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 73 như sau:

“a) Cơ quan thi hành án dân sự ***có thẩm quyền*** thi hành quyết định của Viện kiểm sát ***nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự khu vực;***”

4. Thay thế cụm từ “*Tòa án nhân dân cấp huyện*” bằng cụm từ “*Tòa án nhân dân khu vực*” tại khoản 1 Điều 87; khoản 3 Điều 95; khoản 2 Điều 110; khoản 6 Điều 179.

5. Thay thế cụm từ “*Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện*” bằng cụm từ “*Viện kiểm sát nhân dân khu vực*” tại khoản 1 Điều 106.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phá sản số 51/2014/QH13

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa phá sản trực thuộc Tòa án nhân dân khu vực đó.”

2. Thay thế cụm từ “*Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp*” bằng cụm từ “*Tòa án nhân dân cấp tỉnh*” tại khoản 2 Điều 10; khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 36; khoản 2 và khoản 3 Điều 44; khoản 2 Điều 111; khoản 1 và khoản 5 Điều 112; khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 113.

3. Thay thế cụm từ “*Tòa án nhân dân cấp dưới*” bằng cụm từ “*Tòa án nhân dân khu vực*” tại điểm c khoản 3 Điều 112; khoản 3 Điều 113.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính ***hoặc Tòa án nhân dân khu vực khác*** trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh;”

2. Thay thế cụm từ “*Tòa án nhân dân cấp huyện*” bằng cụm từ “*Tòa án nhân dân khu vực*” tại khoản 3 Điều 7; khoản 7 Điều 16; khoản 3 Điều 17; khoản 3 Điều 18.

3. Thay thế cụm từ “*Tòa án cấp trên trực tiếp*” bằng cụm từ “*Tòa án nhân dân cấp tỉnh*” tại Điều 37; khoản 1 Điều 38.

4. Bãi bỏ điểm a, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 7.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn